TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LÂM HÀ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2025/QĐST- KDTM	*Lâm Hà, ngày 28 tháng 3 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 20 tháng 3 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 09/2024/TLST-KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Ngân hàng TMCP Đ (B1).**

Địa chỉ: Số A T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lê Ngọc L** – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Đặng Xuân H** – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ (B1) – Chi nhánh L1.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

Ông **Nguyễn Chí S** – Chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng B1 – Chi nhánh L1.

Ông **Biện Trần Anh Q** – Chức vụ: Phó phòng Khách hàng doanh nghiệp trực thuộc Ngân hàng B1 – Chi nhánh L1.

Địa chỉ: Số B T, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Văn bản ủy quyền số: 1629/UQ-BIDV. LĐ ngày 08/10/2024).

- *Bị đơn*: **Công ty TNHH B2**.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Quang B** - Chức vụ: Giám đốc.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Vợ chồng ông **Trần Quang B**, sinh năm: 1979.

Bà **Nguyễn Thị Thùy D**, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Số E thôn A, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông **Trần Quang B**, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Số E thôn A, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Văn bản ủy quyền ngày 19/3/2025).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Công ty TNHH B2 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Đ (B1) tổng số tiền tính đến ngày 20/3/2025 là 33.815.186.523 đồng (Trong đó nợ gốc là 29.625.999.326 đồng, nợ lãi trong hạn là 3.223.895.968 đồng, nợ lãi quá hạn là 965.291.229 đồng). Hạn cuối trả nợ là ngày 30/9/2025.

Kể từ ngày 21/3/2025 cho đến khi thi hành án xong nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc còn phải thi hành án thì phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2912537/HĐTD ngày 30/11/2023, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/2912537/HĐTD ngày 12/7/2022, Hợp đồng tín dụng số 02/2020/2912537/HĐTD ngày 01/10/2020, Hợp đồng tín dụng số 02/2022/2912537/HĐTD ngày 08/8/2022 và Hợp đồng tín dụng số 03/2022/2912537/HĐTD ngày 20/10/2022.

Trường hợp trong Hợp đồng cấp tín dụng, các bên thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.2. Tiếp tục duy trì các Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/2912537/HĐBĐ ngày 29/4/2020 giữa ông Trần Quang B, bà Nguyễn Thị Thùy D với Ngân hàng TMCP Đ (B1); Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2021/2912537/PLHĐBĐ ngày 08/6/2021 giữa ông Trần Quang B, bà Nguyễn Thị Thùy D với Ngân hàng TMCP Đ (B1); Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2021/2912537/HĐBĐ ngày 08/6/2021 giữa ông Trần Quang B, bà Nguyễn Thị Thùy D với Ngân hàng TMCP Đ (B1); Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2023/2912537/HĐBĐ ngày 27/6/2023 giữa ông Trần Quang B, bà Nguyễn Thị Thùy D với Ngân hàng TMCP Đ (B1); Hợp đồng thế chấp 01/2023/2912537/HĐBD ngày 17/01/2023 giữa Công ty TNHH B2 với Ngân hàng TMCP Đ (B1); Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/2912537/HĐBD ngày 08/8/2022 giữa Công ty TNHH B2 với Ngân hàng TMCP Đ (B1); Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/2912537/HĐBĐ ngày 27/9/2017 giữa Công ty TNHH B2 với Ngân hàng TMCP Đ (B1).

(Trường hợp Công ty TNHH B2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Đ (B1) được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm

theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ).

2.3. Về chi phí tố tụng: Công ty TNHH B2 có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ (B1) số tiền 2.400.000 đồng.

2.4. Về án phí: Ngân hàng TMCP Đ (B1) đồng ý chịu 35.453.796 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 70.067.000 đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005107 ngày 25/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ (B1) số tiền 34.613.204 đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm còn thừa.

Công ty TNHH B2 đồng ý chịu 35.453.796 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng (2);
- VKSND H. Lâm Hà;
- Chi cục THADS H. Lâm Hà;
- Đương sự;
- Lưu HSVA.

THẨM PHÁN

Phạm Phước Minh Phong

,

Mẫu số 38-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../...../QĐST-..... (2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	...., ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày…..tháng……năm ….. về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số:…/…./TLST-.....(3) ngày…tháng… năm.....

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:(4)

…….....……..….....

…….....…….....

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:(5)

…….....…….....

…….....…….....

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:</u>

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).

Mẫu số 38-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:...../...../QĐST-..... (2)	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	...., ngày..... tháng ..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày…..tháng……năm ….. về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số:…/…./TLST-.....(3) ngày…tháng… năm.....

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:(4)

…….....…….….....

…….....…….....

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:(5)

…….....…….....

…….....…….....

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân

sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Di Linh;
- UBND thị trấn Di Linh;

THẨM PHÁN

- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Công Hoàn

Mẫu số 40-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TOÀ ÁN NHÂN DÂN.....(1)	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:...../...../QĐST-HNGĐ	
	...., ngày..... tháng ..... năm .....

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số...../...../TLST/HNGĐ ngày.....tháng....năm....., giữa(2):

.....
.....
.....

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55,..... của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày…..tháng……năm …..

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày…. tháng..... năm ..... là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa [(3)]

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:[(4)]

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 40-DS:

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ghi họ tên, địa chỉ của đương sự. Tuỳ theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên.

(3) Ghi họ tên của đương sự ly hôn.

(4) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành (kể cả án phí).